

QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành Bộ tiêu chí về xã nông thôn mới, Bộ tiêu chí về xã nông thôn mới nâng cao tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2021-2025 và phân công các Sở, ngành phụ trách, hướng dẫn thực hiện các chỉ tiêu, tiêu chí

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ các Quyết định của Thủ tướng Chính phủ: số 263/QĐ-TTg ngày 02/02/2022 phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025; số 318/QĐ-TTg ngày 08/3/2022 về việc ban hành Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới và Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021-2025;

Theo đề nghị của Chánh Văn phòng Điều phối nông thôn mới tỉnh tại Tờ trình số 243/TTr-VPĐP ngày 19/8/2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành Bộ tiêu chí về xã nông thôn mới, Bộ tiêu chí về xã nông thôn mới nâng cao tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2021-2025 và phân công các Sở, ngành phụ trách, hướng dẫn thực hiện các chỉ tiêu, tiêu chí (*nội dung chi tiết tại phụ lục kèm theo*).

Điều 2. Tổ chức thực hiện:

1. Các Sở, ngành được giao chủ trì phụ trách, hướng dẫn thực hiện các chỉ tiêu, tiêu chí:

a) Căn cứ mục tiêu kế hoạch giai đoạn 2021-2025 và hàng năm của tỉnh, phối hợp với các địa phương xây dựng kế hoạch của ngành nhằm đảm bảo lộ trình, kết quả đạt được của từng chỉ tiêu, tiêu chí được giao phụ trách.

b) Trên cơ sở văn bản chỉ đạo của các Bộ, ngành Trung ương, quy định của tỉnh và thực tế tại địa phương, hướng dẫn cụ thể việc thực hiện, đánh giá, thẩm định các chỉ tiêu, tiêu chí thuộc Bộ tiêu chí về xã nông thôn mới và Bộ tiêu chí về xã nông thôn mới nâng cao tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2021-2025. Thường xuyên kiểm tra, đôn đốc các địa phương triển khai thực hiện.

2. Văn phòng Điều phối nông thôn mới tỉnh:

a) Hướng dẫn các huyện, thành phố trong công tác thẩm tra, đề nghị xét công nhận xã đạt chuẩn nông thôn mới, xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao.

b) Tiếp nhận hồ sơ, tham mưu tổ chức thẩm định, đề nghị công nhận xã đạt chuẩn nông thôn mới, xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao theo quy định.

c) Tổng hợp, cập nhật và thông tin kịp thời với các địa phương về hệ thống văn bản quy định, hướng dẫn thực hiện các chỉ tiêu, tiêu chí về xã nông thôn mới, xã nông thôn mới nâng cao để triển khai, thực hiện.

d) Chủ trì, phối hợp với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc tỉnh và các sở, ngành liên quan tổ chức kiểm tra, giám sát, đôn đốc việc thực hiện duy trì và nâng cao chất lượng các tiêu chí xã nông thôn mới, xã nông thôn mới nâng cao sau đạt chuẩn để đảm bảo phát triển nông thôn bền vững.

3. Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố:

a) Căn cứ các văn bản hướng dẫn của Trung ương, của tỉnh và các văn bản có liên quan chỉ đạo các xã tổ chức thực hiện Bộ tiêu chí về xã nông thôn mới và Bộ tiêu chí về xã nông thôn mới nâng cao tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2021-2025; gắn xây dựng nông thôn mới với quá trình công nghiệp hóa nông nghiệp, đô thị hóa nông thôn, từng bước tiệm cận điều kiện về hạ tầng và dịch vụ của đô thị văn minh, sáng, xanh, sạch, đẹp, bình yên, giàu bản sắc văn hóa truyền thống.

b) Tổ chức rà soát, quyết định công nhận đạt từng tiêu chí theo Bộ tiêu chí về xã nông thôn mới và Bộ tiêu chí về xã nông thôn mới nâng cao tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2021-2025. Đối với các xã đã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới, nông thôn mới nâng cao trước năm 2022 tập trung rà soát, chỉ đạo thực hiện, đáp ứng đầy đủ mức đạt chuẩn theo yêu cầu của Bộ tiêu chí về xã nông thôn mới và Bộ tiêu chí về xã nông thôn mới nâng cao tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2021-2025 và quyết định công nhận đạt chuẩn từng tiêu chí cho các xã.

c) Thường xuyên kiểm tra, giám sát, việc thực hiện duy trì và nâng cao chất lượng các tiêu chí xã nông thôn mới, xã nông thôn mới nâng cao sau đạt chuẩn trên địa bàn để đảm bảo phát triển nông thôn bền vững.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Chánh Văn phòng Điều phối nông thôn mới tỉnh; Thủ trưởng các Sở, ngành, đơn vị liên quan; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. / *Tuan*

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Thường trực Tỉnh ủy ;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- UB MTTQ và các tổ chức đoàn thể của tỉnh;
- Chủ tịch và các PCT UBND tỉnh;
- LĐ VP UBND tỉnh;
- Lưu : VT, CNN&XD, TH. *X*

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Nguyễn Thanh Bình

**Phụ lục I: BỘ TIÊU CHÍ XÃ NÔNG THÔN MỚI TỈNH THÁI NGUYÊN GIAI ĐOẠN 2021-2025 VÀ PHÂN CÔNG CÁC SỞ, NGÀNH
PHỤ TRÁCH, HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN CÁC CHỈ TIÊU, TIÊU CHÍ**

(Kèm theo Quyết định số 2194 /QĐ-UBND ngày 15 / 9 /2022 của UBND tỉnh Thái Nguyên)

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu	Thang điểm	Đơn vị phụ trách, hướng dẫn	
1	Quy hoạch	1.1. Có quy hoạch chung xây dựng xã được phê duyệt phù hợp với định hướng phát triển kinh tế - xã hội của xã giai đoạn 2021 - 2025 (trong đó có quy hoạch khu chức năng dịch vụ hỗ trợ phát triển kinh tế nông thôn) và được công bố công khai đúng thời hạn	Đạt	1	Sở Xây dựng	
		1.2. Ban hành quy định quản lý quy hoạch chung xây dựng xã và tổ chức thực hiện theo quy hoạch	Đạt	1		
2	Giao thông	2.1. Tỷ lệ đường xã được nhựa hóa hoặc bê tông hóa, đảm bảo ô tô đi lại thuận tiện quanh năm	100%	2	Sở Giao thông vận tải	
		2.2. Tỷ lệ đường trục xóm và đường liên xóm ít nhất được cứng hóa, đảm bảo ô tô đi lại thuận tiện quanh năm	≥80%	2		
		2.3. Tỷ lệ đường ngõ, xóm sạch và đảm bảo đi lại thuận tiện quanh năm	90% (cứng hóa ≥70%)	2		
		2.4. Tỷ lệ đường trục chính nội đồng đảm bảo vận chuyển hàng hóa thuận tiện quanh năm	90% (cứng hóa ≥50%)	2		
3	Thuỷ lợi và phòng, chống thiên tai	3.1. Tỷ lệ diện tích đất sản xuất nông nghiệp được tưới và tiêu nước chủ động	≥80%	2	Sở Nông nghiệp và PTNT	
		3.2. Đảm bảo yêu cầu chủ động về phòng chống thiên tai theo phương châm 4 tại chỗ	Đạt	2		
4	Điện	4.1. Hệ thống điện đạt chuẩn	Đạt	2	Sở Công Thương	
		4.2. Tỷ lệ hộ có đăng ký trực tiếp và được sử dụng điện thường xuyên, an toàn từ các nguồn	≥95%	2		
5	Trường học	Tỷ lệ trường học các cấp (mầm non, tiểu học, THCS; hoặc trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là THCS) đạt tiêu chuẩn cơ sở vật chất theo quy định	Các xã có hơn 3 trường: 100% đạt tiêu chuẩn cơ sở vật chất tối thiểu (≥70% đạt tiêu chuẩn cơ sở vật chất mức độ 1)	Đạt	4	Sở Giáo dục và Đào tạo
		Các xã có từ 3 trường trở xuống: 100% đạt tiêu chuẩn cơ sở vật chất tối thiểu (≥50% đạt tiêu chuẩn cơ sở vật chất mức độ 1)	Đạt			

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu	Thang điểm	Đơn vị phụ trách, hướng dẫn	
6	Cơ sở vật chất văn hoá	6.1. Xã có nhà văn hóa hoặc hội trường đa năng và sân thể thao phục vụ sinh hoạt văn hóa, thể thao của toàn xã	Đạt	2	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	
		6.2. Xã có điểm vui chơi, giải trí và thể thao cho trẻ em và người cao tuổi theo quy định	Đạt	2		
		6.3. Tỷ lệ xóm có nhà văn hóa hoặc nơi sinh hoạt văn hóa, thể thao phục vụ cộng đồng	100%	2		
7	Cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn	Xã có chợ nông thôn hoặc nơi mua bán, trao đổi hàng hóa	Đạt	3	Sở Công Thương	
8	Thông tin và Truyền thông	8.1. Xã có điểm phục vụ bưu chính	≥ 01 điểm	1	Sở Thông tin và Truyền thông	
		8.2. Xã có dịch vụ viễn thông, internet	Đạt	1		
		8.3. Xã có đài truyền thanh và hệ thống loa đến các xóm (trong đó $>2/3$ số xóm có hệ thống loa hoạt động)	Đạt	1		
		8.4. Xã có ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác quản lý, điều hành	Tỷ lệ máy tính/tổng số cán bộ, công chức của xã	$\geq 50\%$	0,5	Sở Thông tin và Truyền thông
			Xã có sử dụng ít nhất 04 phần mềm ứng dụng sau: Hệ thống quản lý văn bản và điều hành; Hệ thống thư điện tử chính thức của cơ quan nhà nước; Hệ thống một cửa điện tử; Cổng/trang thông tin điện tử có chức năng cung cấp thông tin phục vụ công tác quản lý, điều hành và cung cấp dịch vụ công trực tuyến	Đạt	0,5	
Tỷ lệ hồ sơ giải quyết trực tuyến trên tổng số hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính của xã	$\geq 30\%$	0,5				
9	Nhà ở dân cư	9.1. Nhà tạm, dột nát	Không	1	Sở Xây dựng	
		9.2. Tỷ lệ hộ có nhà ở kiên cố hoặc bán kiên cố	Đối với các xã khu vực III	$\geq 75\%$		1
			Đối với các xã khu vực I, II và các xã còn lại	$\geq 80\%$		

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí		Chỉ tiêu	Thang điểm	Đơn vị phụ trách, hướng dẫn
10	Thu nhập	Thu nhập bình quân đầu người (triệu đồng/người)	Năm 2021	≥ 36	4	Cục Thống kê
			Năm 2022	≥ 39		
			Năm 2023	≥ 42		
			Năm 2024	≥ 45		
			Năm 2025	≥ 48		
11	Nghèo đa chiều	Tỷ lệ nghèo đa chiều giai đoạn 2021 - 2025		$< 13\%$	2	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội
12	Lao động	12.1. Tỷ lệ lao động qua đào tạo (áp dụng đạt cho cả nam và nữ)		$\geq 70\%$	2	Sở Kế hoạch và Đầu tư chủ trì phối hợp với Sở Nông nghiệp và PTNT
		12.2. Tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ (áp dụng đạt cho cả nam và nữ)		$\geq 20\%$	2	
13	Tổ chức sản xuất và phát triển kinh tế nông thôn	13.1. Xã có hợp tác xã hoạt động hiệu quả và theo đúng quy định của Luật Hợp tác xã		Đạt	3	Sở Nông nghiệp và PTNT
		13.2. Xã có mô hình liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ sản phẩm chủ lực đảm bảo bền vững		Đạt	2	
		13.3. Thực hiện truy xuất nguồn gốc các sản phẩm chủ lực của xã gắn với xây dựng vùng nguyên liệu và được chứng nhận VietGAP hoặc tương đương		≥ 1 sản phẩm	1	
		13.4. Có kế hoạch và triển khai kế hoạch bảo tồn, phát triển làng nghề, làng nghề truyền thống (nếu có) gắn với hạ tầng về bảo vệ môi trường		Đạt	1	
		13.5. Có tổ khuyến nông cộng đồng hoạt động hiệu quả		≥ 1 tổ	1	

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí		Chỉ tiêu	Thang điểm	Đơn vị phụ trách, hướng dẫn
14	Giáo dục và Đào tạo	14.1. Phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 5 tuổi; phổ cập giáo dục tiểu học; phổ cập giáo dục trung học cơ sở; xóa mù chữ	Đạt chuẩn phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 5 tuổi	Đạt	1	Sở Giáo dục và Đào tạo
			Đạt chuẩn phổ cập giáo dục tiểu học mức độ 2	Đạt	1	
			Tỷ lệ trẻ em 6 tuổi vào lớp 1	$\geq 98\%$	1	
			Đạt chuẩn phổ cập giáo dục THCS mức độ 2	Đạt	1	
			Đạt chuẩn xóa mù chữ mức độ 2	Đạt	1	
			Trung tâm học tập cộng đồng được đánh giá, xếp loại	Khá	1	
14.2. Tỷ lệ học sinh (áp dụng cho cả nam và nữ) tốt nghiệp THCS được tiếp tục học trung học (phổ thông, giáo dục thường xuyên, trung cấp)			$\geq 70\%$	1		
15	Y tế	15.1. Tỷ lệ người dân tham gia BHYT (áp dụng đạt cho cả nam và nữ)		$\geq 90\%$	1	Sở Y tế
		15.2. Xã đạt tiêu chí quốc gia về y tế		Đạt	1	
		15.3. Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng thể thấp còi (chiều cao theo tuổi)		$\leq 24\%$	1	
		15.4. Tỷ lệ dân số có sổ khám chữa bệnh điện tử		$\geq 50\%$	0,5	
16	Văn hoá	Tỷ lệ xóm đạt tiêu chuẩn văn hoá theo quy định, có kế hoạch và thực hiện kế hoạch xây dựng nông thôn mới	Tỷ lệ xóm đạt tiêu chuẩn văn hoá theo quy định	$\geq 80\%$	1,5	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch
			Có kế hoạch và thực hiện kế hoạch xây dựng nông thôn mới	Đạt	1,5	Sở Nông nghiệp và PTNT

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu	Thang điểm	Đơn vị phụ trách, hướng dẫn	
17	Môi trường và an toàn thực phẩm	17.1. Tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn	Xã không thuộc khu vực III	$\geq 30\%$ ($\geq 10\%$ từ hệ thống cấp nước tập trung)	1	Sở Nông nghiệp và PTNT
			Xã khu vực III	$\geq 20\%$ ($\geq 10\%$ từ hệ thống cấp nước tập trung)		
		17.2. Tỷ lệ cơ sở sản xuất - kinh doanh, nuôi trồng thủy sản, làng nghề đảm bảo quy định về bảo vệ môi trường	$\geq 90\%$	1	Sở Tài nguyên và Môi trường	
		17.3. Cảnh quan, không gian xanh - sạch - đẹp, an toàn; không để xảy ra tồn đọng nước thải sinh hoạt tại các khu dân cư tập trung	Đạt	1		
		17.4. Đất cây xanh sử dụng công cộng tại điểm dân cư nông thôn	$\geq 2m^2/\text{người}$	1	Sở Nông nghiệp và PTNT	
		17.5. Mai táng, hỏa táng phù hợp với quy định và theo quy hoạch	Đạt	1	Sở Xây dựng chủ trì phối hợp với Sở Y tế	
		17.6. Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt và chất thải rắn không nguy hại trên địa bàn được thu gom, xử lý theo quy định	$\geq 70\%$	1	Sở Tài nguyên và Môi trường	
		17.7. Tỷ lệ bao gói thuốc bảo vệ thực vật sau sử dụng và chất thải rắn y tế được thu gom, xử lý đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường	100%	1		
		17.8. Tỷ lệ hộ có nhà tiêu, nhà tắm, thiết bị chứa nước sinh hoạt hợp vệ sinh và đảm bảo 3 sạch	$\geq 70\%$	1	Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh	
		17.9. Tỷ lệ cơ sở chăn nuôi đảm bảo các quy định về vệ sinh thú y, chăn nuôi và bảo vệ môi trường	$\geq 60\%$	1	Sở Nông nghiệp và PTNT	
		17.10. Tỷ lệ hộ gia đình và cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm tuân thủ các quy định về đảm bảo an toàn thực phẩm	100%	1	Sở Nông nghiệp và PTNT chủ trì phối hợp với Sở Y tế, Sở Công Thương	
		17.11. Tỷ lệ hộ gia đình thực hiện phân loại chất thải rắn tại nguồn	$\geq 30\%$	1	Sở Tài nguyên và Môi trường	
17.12. Tỷ lệ chất thải nhựa phát sinh trên địa bàn được thu gom, tái sử dụng, tái chế, xử lý theo quy định	$\geq 30\%$	1				

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu	Thang điểm	Đơn vị phụ trách, hướng dẫn
18	Hệ thống chính trị và tiếp cận pháp luật	18.1. Cán bộ, công chức xã đạt chuẩn	Đạt	1	Sở Nội vụ
		18.2. Đảng bộ, chính quyền xã được xếp loại chất lượng hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên	Đạt	1	
		18.3. Tổ chức chính trị - xã hội của xã được xếp loại chất lượng hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên	100%	1	
		18.4. Xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật theo quy định	Đạt	4	Sở Tư Pháp
		18.5. Đảm bảo bình đẳng giới và phòng chống bạo lực gia đình; phòng chống bạo lực trên cơ sở giới; phòng chống xâm hại trẻ em; bảo vệ và hỗ trợ trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt trên địa bàn (nếu có); bảo vệ và hỗ trợ những người dễ bị tổn thương trong gia đình và đời sống xã hội	Đạt	3	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội
		18.6. Có kế hoạch và triển khai kế hoạch bồi dưỡng kiến thức về xây dựng nông thôn mới cho người dân, đào tạo nâng cao năng lực cộng đồng gắn với nâng cao hiệu quả hoạt động của Ban Phát triển xóm	Đạt	1	Sở Nông nghiệp và PTNT
19	Quốc phòng và An ninh	19.1. Xây dựng lực lượng dân quân “vững mạnh, rộng khắp” và hoàn thành các chỉ tiêu quân sự, quốc phòng	Đạt	2	Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh
		19.2. Không có hoạt động xâm phạm an ninh quốc gia; không có khiếu kiện đông người kéo dài trái pháp luật; không có công dân cư trú trên địa bàn phạm tội đặc biệt nghiêm trọng hoặc phạm các tội về xâm hại trẻ em; tội phạm và tệ nạn xã hội (ma túy, trộm cắp, cờ bạc,...) và tai nạn giao thông, cháy, nổ được kiểm chế, giảm so với năm trước; có một trong các mô hình (phòng, chống tội phạm, tệ nạn xã hội; bảo đảm trật tự, an toàn giao thông; phòng cháy, chữa cháy) gắn với phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc hoạt động thường xuyên, hiệu quả	Đạt	6	Công an tỉnh
		Tổng điểm		100	

Ghi chú: Xã được công nhận là "Xã đạt chuẩn nông thôn mới" khi đạt 19/19 tiêu chí, đạt từ 90 điểm trở lên.

Phụ lục II: BỘ TIÊU CHÍ XÃ NÔNG THÔN MỚI NÂNG CAO TỈNH THÁI NGUYÊN GIAI ĐOẠN 2021-2025 VÀ PHÂN CÔNG CÁC SỞ, NGÀNH PHỤ TRÁCH, HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN CÁC CHỈ TIÊU, TIÊU CHÍ
(Kèm theo Quyết định số 2194/QĐ-UBND ngày 15/9/2022 của UBND tỉnh Thái Nguyên)

XÃ NÔNG THÔN MỚI NÂNG CAO GIAI ĐOẠN 2021 - 2025:

- Là xã đạt chuẩn nông thôn mới (đáp ứng đầy đủ mức đạt chuẩn theo yêu cầu của Bộ tiêu chí về xã nông thôn mới tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2021 - 2025).
- Đạt các tiêu chí xã nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021 - 2025, bao gồm:

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu	Thang điểm	Đơn vị phụ trách, hướng dẫn		
1	Quy hoạch	1.1. Có quy hoạch chung xây dựng xã còn thời hạn hoặc đã được rà soát, điều chỉnh theo quy định của pháp luật về quy hoạch	Đạt	1	Sở Xây dựng		
		1.2. Có quy chế quản lý và tổ chức thực hiện quy hoạch xây dựng và quản lý xây dựng theo quy hoạch	Đạt	1			
		1.3. Có quy hoạch chi tiết xây dựng trung tâm xã hoặc quy hoạch chi tiết xây dựng điểm dân cư mới phù hợp với tình hình kinh tế - xã hội của địa phương và phù hợp với định hướng đô thị hóa theo quy hoạch cấp trên	Đạt	1			
2	Giao thông	2.1. Tỷ lệ đường xã được bảo trì hàng năm, đảm bảo sáng - xanh - sạch - đẹp và có các hạng mục cần thiết (biển báo, biển chỉ dẫn, chiếu sáng, gờ giảm tốc, cây xanh...) theo quy định	≥90%	1	Sở Giao thông Vận tải		
		2.2. Tỷ lệ đường trục xóm và đường liên xóm	Được cứng hóa và bảo trì hàng năm			100%	1
			Có các hạng mục cần thiết theo quy định (biển báo, biển chỉ dẫn, chiếu sáng, gờ giảm tốc, cây xanh...) và đảm bảo sáng - xanh - sạch - đẹp			Đạt	1
		2.3. Tỷ lệ đường ngõ, xóm được cứng hóa, đảm bảo sáng - xanh - sạch - đẹp	≥85%	1			
2.4. Tỷ lệ đường trục chính nội đồng được cứng hóa đáp ứng yêu cầu sản xuất và vận chuyển hàng hóa	100%	1					

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí			Chỉ tiêu	Thang điểm	Đơn vị phụ trách, hướng dẫn	
3	Thủy lợi và phòng, chống thiên tai	3.1. Tỷ lệ diện tích đất sản xuất nông nghiệp được tưới và tiêu nước chủ động			≥90%	1	Sở Nông nghiệp và PTNT	
		3.2. Có ít nhất 01 tổ chức thủy lợi cơ sở hoạt động hiệu quả, bền vững			Đạt	1		
		3.3. Tỷ lệ diện tích cây trồng chủ lực của địa phương được tưới tiên tiến, tiết kiệm nước	Đối với cây lúa			≥20%		1
				Xã thuộc khu vực II, III	Năm 2022	≥5%		
			Năm 2023		≥10%			
			Năm 2024		≥15%			
			Năm 2025		≥20%			
			Xã không thuộc khu vực II, III	Năm 2022	≥25%			
				Năm 2023	≥30%			
				Năm 2024	≥35%			
		Năm 2025		≥50%				
		3.4. Có 100% số công trình thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng được bảo trì hàng năm			Đạt	1		
3.5. Thực hiện kiểm kê, kiểm soát các nguồn nước thải xả vào công trình thủy lợi			Đạt	1				
3.6. Đảm bảo yêu cầu chủ động về phòng chống thiên tai theo phương châm 4 tại chỗ			Khá	1				

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu	Thang điểm	Đơn vị phụ trách, hướng dẫn
4	Điện	Tỷ lệ hộ có đăng ký trực tiếp và được sử dụng điện sinh hoạt, sản xuất đảm bảo an toàn, tin cậy và ổn định	≥98%	2	Sở Công Thương
5	Giáo dục	5.1. Tỷ lệ trường học các cấp (mầm non, tiểu học, THCS, hoặc trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là THCS) đạt tiêu chuẩn cơ sở vật chất mức độ 1 và có ít nhất 01 trường đạt tiêu chuẩn cơ sở vật chất mức độ 2	100%	2	Sở Giáo dục và Đào tạo
		5.2. Duy trì và nâng cao chất lượng đạt chuẩn phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 5 tuổi	Đạt	1	
		5.3. Đạt chuẩn và duy trì đạt chuẩn phổ cập giáo dục tiểu học và THCS	Mức độ 3	1	
		5.4. Đạt chuẩn xóa mù chữ	Mức độ 2	1	
		5.5. Cộng đồng học tập cấp xã được đánh giá, xếp loại	Khá	1	
		5.6. Có mô hình giáo dục thể chất cho học sinh rèn luyện thể lực, kỹ năng, sức bền	Đạt	1	
6	Văn hóa	6.1. Có lắp đặt các dụng cụ thể dục thể thao ngoài trời ở điểm công cộng; các loại hình hoạt động văn hóa, văn nghệ, thể dục, thể thao được tổ chức hoạt động thường xuyên	Đạt	1	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch
		6.2. Di sản văn hóa được kiểm kê, ghi danh, bảo vệ, tu bổ, tôn tạo và phát huy giá trị đúng quy định	Đạt	1	
		6.3. Tỷ lệ xóm đạt tiêu chuẩn văn hóa theo quy định và đạt chuẩn NTM	Tỷ lệ xóm đạt tiêu chuẩn văn hóa theo quy định	≥80%	
		Tỷ lệ xóm đạt chuẩn nông thôn mới (Khuyến khích và cộng điểm cho các xã có xóm đạt xóm nông thôn mới kiểu mẫu)	≥80%	1	Sở Nông nghiệp và PTNT

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu	Thang điểm	Đơn vị phụ trách, hướng dẫn		
7	Cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn	Có mô hình chợ thí điểm bảo đảm an toàn thực phẩm, hoặc chợ đáp ứng yêu cầu chung theo tiêu chuẩn chợ kinh doanh thực phẩm	Đạt	2	Sở Công Thương		
8	Thông tin và Truyền thông	8.1. Có điểm phục vụ bưu chính đáp ứng cung cấp dịch vụ công trực tuyến cho người dân	≥ 01 điểm	1	Sở Thông tin và Truyền thông		
		8.2. Tỷ lệ thuê bao sử dụng điện thoại thông minh	Đối với các xã vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	$\geq 50\%$		1	
			Đối với các xã còn lại	$\geq 80\%$			
		8.3. Có dịch vụ báo chí truyền thông	Các xóm của xã có hệ thống loa hoạt động thường xuyên			$\geq 90\%$	0,5
			Tỷ lệ xóm có xem được một trong các phương thức truyền hình vệ tinh, cáp, số mặt đất, truyền hình internet			100%	0,5
			Có ít nhất một điểm cung cấp xuất bản phẩm			≥ 01 điểm	0,5
		8.4. Có ứng dụng CNTT trong công tác quản lý, điều hành phục vụ đời sống kinh tế - xã hội và tổ chức lấy ý kiến sự hài lòng của người dân về kết quả xây dựng NTM	Tỷ lệ hồ sơ giải quyết trực tuyến trên tổng số hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính của xã			$\geq 50\%$	0,5
			Tỷ lệ cán bộ, công chức cấp xã được bồi dưỡng, tập huấn kiến thức, kỹ năng số và an toàn thông tin	Đối với các xã vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi		$\geq 80\%$	0,5
				Đối với các xã còn lại		100%	
			Tỷ lệ người dân trong độ tuổi lao động được phổ biến kiến thức về sử dụng máy tính và kỹ năng số cơ bản	Đối với các xã vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi		$\geq 50\%$	0,5
				Đối với các xã còn lại		$\geq 70\%$	
			Sản phẩm OCOP của xã được giới thiệu, quảng bá trên nền tảng sàn thương mại điện tử;			100%	0,5
100% hộ gia đình, cơ quan, tổ chức, khu di tích được thông báo, gắn biển địa chỉ số đến từng điểm địa chỉ.		Đạt	0,5				
8.5. Có mạng wifi miễn phí ở các điểm công cộng (Các điểm bắt buộc: UBND xã, Nhà văn hóa xã, Trạm y tế xã)		Đạt	1	Sở Thông tin và Truyền thông			

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí		Chỉ tiêu	Thang điểm	Đơn vị phụ trách, hướng dẫn	
9	Nhà ở dân cư	Tỷ lệ hộ có nhà ở kiên cố hoặc bán kiên cố		Đối với các xã khu vực III	$\geq 85\%$	2	Sở Xây dựng
				Đối với các xã khu vực I, II và các xã còn lại	$\geq 90\%$		
10	Thu nhập	Thu nhập bình quân đầu người (triệu đồng/người)		Năm 2021	≥ 43	4	Cục Thống kê
				Năm 2022	≥ 47		
				Năm 2023	≥ 51		
				Năm 2024	≥ 55		
				Năm 2025	≥ 59		
11	Nghèo đa chiều	Tỷ lệ nghèo đa chiều giai đoạn 2021 - 2025		$< 8\%$	2		
12	Lao động	12.1. Tỷ lệ lao động qua đào tạo (áp dụng đạt cho cả nam và nữ)		$\geq 75\%$	1	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	
		12.2. Tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ (áp dụng đạt cho cả nam và nữ)		$\geq 25\%$	1		
		12.3. Tỷ lệ lao động làm việc trong các ngành kinh tế chủ lực trên địa bàn	Lĩnh vực nông, lâm, ngư nghiệp	$< 50\%$	1,5		
			Lĩnh vực công nghiệp - xây dựng và dịch vụ	$\geq 50\%$			
13	Tổ chức sản xuất và phát triển kinh tế nông thôn	13.1. Hợp tác xã hoạt động hiệu quả và có hợp đồng liên kết theo chuỗi giá trị ổn định		≥ 01 HTX	3	Sở Kế hoạch và Đầu tư chủ trì phối hợp với Sở Nông nghiệp và PTNT	
		13.2. Có sản phẩm OCOP được xếp hạng đạt chuẩn hoặc tương đương còn thời hạn		≥ 01 sản phẩm	2	Sở Nông nghiệp và PTNT	
		13.3. Có mô hình kinh tế ứng dụng công nghệ cao, hoặc mô hình nông nghiệp áp dụng cơ giới hóa các khâu, liên kết theo chuỗi giá trị gắn với đảm bảo an toàn thực phẩm		≥ 01 mô hình	2		

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu	Thang điểm	Đơn vị phụ trách, hướng dẫn
13	Tổ chức sản xuất và phát triển kinh tế nông thôn	13.4. Ứng dụng chuyển đổi số để thực hiện truy xuất nguồn gốc các sản phẩm chủ lực của xã	≥ 01 sản phẩm	2	Sở Nông nghiệp và PTNT
		13.5. Tỷ lệ sản phẩm chủ lực của xã được bán qua kênh thương mại điện tử	$\geq 10\%$	1	
		13.6. Vùng nguyên liệu tập trung đối với nông sản chủ lực của xã được cấp mã vùng	≥ 01 mã vùng	1	
		13.7. Có triển khai quảng bá hình ảnh điểm du lịch của xã thông qua ứng dụng Internet, mạng xã hội	Đạt	1	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch
		13.8. Có mô hình phát triển kinh tế nông thôn hiệu quả theo hướng tích hợp đa giá trị (kinh tế, văn hoá, môi trường)	≥ 01 mô hình	1	Sở Nông nghiệp và PTNT
14	Y tế	14.1. Tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế (áp dụng đạt cho cả nam và nữ)	$\geq 95\%$	1	Sở Y tế
		14.2. Tỷ lệ dân số được quản lý sức khỏe (áp dụng đạt cho cả nam và nữ)	$\geq 90\%$	1	
		14.3. Tỷ lệ người dân tham gia và sử dụng ứng dụng khám chữa bệnh từ xa (áp dụng đạt cho cả nam và nữ)	$\geq 40\%$	0,5	
		14.4. Tỷ lệ dân số có sổ khám chữa bệnh điện tử	$\geq 70\%$	1	
15	Hành chính công	15.1. Ứng dụng công nghệ thông tin trong giải quyết thủ tục hành chính	Đạt	1	Sở Thông tin và Truyền thông
		15.2. Có dịch vụ công trực tuyến mức độ 3 trở lên	Đạt	1	
		15.3. Giải quyết các thủ tục hành chính đảm bảo đúng quy định và không để xảy ra khiếu nại vượt cấp	Đạt	1	Văn phòng UBND tỉnh
16	Tiếp cận pháp luật	16.1. Có mô hình điển hình về phổ biến, giáo dục pháp luật, hòa giải ở cơ sở hoạt động hiệu quả được công nhận	≥ 1	1	Sở Tư pháp
		16.2. Tỷ lệ mâu thuẫn, tranh chấp, vi phạm thuộc phạm vi hòa giải được hòa giải thành công	$\geq 90\%$	1	
		16.3. Tỷ lệ người dân thuộc đối tượng trợ giúp pháp lý tiếp cận và được trợ giúp pháp lý khi có yêu cầu	$\geq 90\%$	1	

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu	Thang điểm	Đơn vị phụ trách, hướng dẫn
17	Môi trường	17.1. Khu kinh doanh, dịch vụ, chăn nuôi, giết mổ (gia súc, gia cầm), nuôi trồng thủy sản có hạ tầng kỹ thuật về bảo vệ môi trường	Đạt	1	Sở Tài nguyên và Môi trường
		17.2. Tỷ lệ cơ sở sản xuất - kinh doanh, nuôi trồng thủy sản, làng nghề đảm bảo quy định về bảo vệ môi trường	100%	1	
		17.3. Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt và chất thải rắn không nguy hại trên địa bàn được thu gom, xử lý theo quy định	≥80%	2	
		17.4. Tỷ lệ hộ gia đình thực hiện thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt bằng biện pháp phù hợp, hiệu quả	≥25%	1	
		17.5. Tỷ lệ hộ gia đình thực hiện phân loại chất thải rắn tại nguồn	≥50%	1	
		17.6. Tỷ lệ chất thải rắn nguy hại trên địa bàn được thu gom, vận chuyển và xử lý đáp ứng các yêu cầu về bảo vệ môi trường	100%	1	
		17.7. Tỷ lệ chất thải hữu cơ, phụ phẩm nông nghiệp được thu gom, tái sử dụng và tái chế thành nguyên liệu, nhiên liệu và các sản phẩm thân thiện với môi trường	≥80%	2	Sở Nông nghiệp và PTNT
		17.8. Tỷ lệ cơ sở chăn nuôi bảo đảm các quy định về vệ sinh thú y, chăn nuôi và bảo vệ môi trường	≥75%	1	
		17.9. Nghĩa trang, cơ sở hỏa táng (nếu có) đáp ứng các quy định của pháp luật và theo quy hoạch	Đạt	1	Sở Xây dựng
		17.10. Tỷ lệ sử dụng hình thức hỏa táng	≥5%	1	
		17.11. Đất cây xanh sử dụng công cộng tại điểm dân cư nông thôn	≥4m ² /người	1	Sở Nông nghiệp và PTNT
		17.12. Tỷ lệ chất thải nhựa phát sinh trên địa bàn được thu gom, tái sử dụng, tái chế, xử lý theo quy định	≥50%	1	Sở Tài nguyên và Môi trường

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu	Thang điểm	Đơn vị phụ trách, hướng dẫn		
18	Chất lượng môi trường sống	18.1. Tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn từ hệ thống cấp nước tập trung	Xã không thuộc khu vực III	$\geq 35\%$	1	Sở Nông nghiệp và PTNT	
			Xã khu vực III	$\geq 25\%$			
		18.2. Cấp nước sinh hoạt đạt chuẩn bình quân đầu người/ngày đêm	Xã không thuộc khu vực III	≥ 60 lít	1		
			Xã khu vực III	≥ 40 lít			
		18.3. Tỷ lệ công trình cấp nước tập trung có tổ chức quản lý, khai thác hoạt động bền vững	Xã không thuộc khu vực III	$\geq 25\%$	1		
			Xã khu vực III	$\geq 20\%$			
		18.4. Tỷ lệ chủ thể hộ gia đình và cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm hàng năm được tập huấn về an toàn thực phẩm		100%	1		Sở Nông nghiệp và PTNT chủ trì phối hợp với Sở Y tế, Sở Công Thương
		18.5. Không để xảy ra sự cố về an toàn thực phẩm trên địa bàn thuộc phạm vi quản lý của xã		Không	1		
18.6. Tỷ lệ cơ sở sơ chế, chế biến thực phẩm nông lâm thủy sản được chứng nhận về an toàn thực phẩm		100%	1	Sở Nông nghiệp và PTNT			
18.7. Tỷ lệ hộ có nhà tắm, thiết bị chứa nước sinh hoạt hợp vệ sinh, nhà tiêu an toàn và đảm bảo 3 sạch		$\geq 80\%$	1	Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh			
		18.8. Tỷ lệ bãi chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn đảm bảo vệ sinh môi trường		100%	1	Sở Tài nguyên và Môi trường	
19	Quốc phòng và An ninh	19.1. Nâng cao chất lượng hoạt động của Ban Chỉ huy quân sự xã và lực lượng dân quân		Đạt	2	Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh	
		19.2. Không có công dân cư trú trên địa bàn phạm tội nghiêm trọng trở lên hoặc gây tai nạn (giao thông, cháy, nổ) nghiêm trọng trở lên; có mô hình camera an ninh và các mô hình (phòng, chống tội phạm, tệ nạn xã hội; bảo đảm trật tự, an toàn giao thông; phòng cháy, chữa cháy) gắn với phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc hoạt động thường xuyên, hiệu quả		Đạt	6	Công an tỉnh	
		Tổng điểm			100		

Ghi chú: Xã được công nhận là "Xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao" khi đạt các yêu cầu trên và đạt từ 90 điểm trở lên.